

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bị bãi bỏ lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bị bãi bỏ lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- UBND các tỉnh, thành phố thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Đình Thọ



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỊ BỎ LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đang hành kèm theo Quyết định số 2074/QĐ-BGTVT

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

ST T	Số hồ sơ TTTC	Tên TTTC	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
I- Lĩnh vực Đăng kiểm					
1	BGTVT-285785	Cấp chứng chỉ chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2	BGTVT-284868-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3	B-BGT-284872-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
4	B-BGT-284879-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện nhập khẩu	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
5	B-BGT-284878-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam

6	B-BGT-284874-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
7	B-BGT-284875-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
8	B-BGT-284876-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
9	B-BGT-284893-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
10	B-BGT-284892-TT	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
11	B-BGT-285416-TT	Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
12	B-BGT-285417-TT	Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
13	B-BGT-285420-TT	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018	Đăng kiểm	Cục Đăng

		nội địa trong trường hợp đặc biệt	của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm		kiểm Việt Nam
B. Thủ tục hành chính do cả trung ương và địa phương giải quyết					
I- Lĩnh vực Đăng kiểm					
1	B-BGT-285493-TT	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
I- Lĩnh vực Đăng kiểm					
1	BGTVT-285786	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2	BGTVT-285787	Cấp Giấy chứng nhận kiểu loại xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp	Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm	Đăng kiểm	Cục Đăng kiểm Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Lĩnh vực Đăng kiểm

1. Cấp chứng chỉ chất lượng xe máy chuyên dùng nhập khẩu

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thực hiện như sau:

- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT. Người nhập khẩu phải đưa Xe đến địa điểm đăng ký kiểm tra thực tế trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được xác nhận Hồ sơ đăng ký kiểm tra. Trường hợp Người nhập khẩu không có Xe để kiểm tra thực tế trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được tạm giải phóng hàng thì phải có văn bản giải trình gửi tới Cục Đăng kiểm Việt Nam về lý do chậm trễ.

- Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra Xe thực tế theo thời gian, địa điểm đã thông nhất với Người nhập khẩu. Thời gian kiểm tra thực tế trong vòng 01 ngày làm việc đối với phương tiện có đủ điều kiện để kiểm tra.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Chứng chỉ chất lượng.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra theo mẫu;

- Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc Bản thông tin Xe nhập khẩu theo mẫu quy định;

- Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng Xe hoặc bản chính Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho Xe. Các tài liệu này được áp dụng đối với Xe thuộc phương thức kiểm tra xác nhận kiểu loại quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư 89/2015/TT-BGTVT.

(Miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định đối với Xe nhập khẩu cùng kiểu loại với Xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng, các Xe đã cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra Xe thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Chứng chỉ chất lượng.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Chứng chỉ chất lượng.

1.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra;

- Bản thông tin Xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thoả mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo QCVN 12 : 2011/BGTVT.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm

chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

**A. MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
***(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported transport construction machinery-TCM)***

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported TCM with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe máy chuyên dùng *(Quantity of information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of TCMs):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra Số đăng ký kiểm tra: <i>(Registered N^o for inspection)</i> Đại diện Cơ quan kiểm tra <i>(Inspection Body)</i>	(Date) (Date)	(Date) (Date)	, ngày tháng năm , ngày tháng năm	Người nhập khẩu <i>(Importer)</i>	năm
---	--------------------------------	--------------------------------	--	---	------------

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(List of imported transport construction machinery)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Application form with Registered N^o for inspection)* :)

Số TT (N ^o)	Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN or serial N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (production year)	Màu sơn (Color)	Giá nhập khẩu (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng máy chuyên dùng (TCM's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN or serial N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

2. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Cơ sở nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra xe và xem xét kết quả thử nghiệm Xe, tiến hành thông báo kết quả trong phạm vi 03 ngày làm việc (kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nhận được kết quả thử nghiệm) như sau:

+ Nếu không đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục; Quá thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo, nếu Cơ sở nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục thì thông báo không đạt chất lượng.

+ Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được thông tin của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo Xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi kỹ thuật thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ cấp Giấy chứng nhận sau khi Cơ sở nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận Xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu theo mẫu;

- Bản sao có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của Xe, trong đó thể hiện các nội dung cơ bản sau: các thông số về kích thước cơ bản; các thông số về khối lượng (khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ); số người cho phép chở; vận tốc lớn nhất; cỡ lốp; quãng đường đi được liên tục của xe trong một lần sạc điện (đối với xe sử dụng động cơ điện); giới

thiệu về các hệ thống chính, bao gồm: hệ thống truyền lực, hệ thống phanh, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ (đối với động cơ đốt trong: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay, thể tích làm việc, loại nhiên liệu sử dụng; đối với động cơ điện: công suất lớn nhất, điện áp danh định, dung lượng của ắc quy); (Các Xe cùng kiểu loại với kiểu loại Xe đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận được miễn nộp hạng mục hồ sơ tài liệu này).

Trường hợp không cung cấp được tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của Xe hoặc tài liệu này chưa đủ nội dung theo quy định thì Cơ sở nhập khẩu sử dụng Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu để thay thế.

(Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của Xe có thể nộp chậm hơn Bản đăng ký kiểm tra nhưng phải nộp trước khi tiến hành kiểm tra Xe).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nhận được kết quả thử nghiệm.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

2.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu;

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn các hạng mục quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT;

- Phù hợp các hạng mục đối chiếu các thông số kỹ thuật xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không tham gia giao thông theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Application form for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chõ người bón bánh có gắn động cơ nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for quality technical safety and environmental protection inspection for imported low-speed vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date), ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(Importer)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Detail list of imported imported low-speed vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o):)

Số TT (N ^o)	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VINN ^o)	Số động cơ (EngineN ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (EngineN ^o)	Ghi chú (Remarks)

1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Mẫu:

**BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

(Specification Document)

- A. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
1. Cơ sở sản xuất/ Cơ sở nhập khẩu (Manufacturer/Importer) :
 2. Địa chỉ (Address) :
 3. Nhãn hiệu (Mark/Make) :
 4. Số loại (Model code) :
 5. Loại xe (Vehicle's type) :
 6. Mục đích sử dụng (Using purpose) :
 7. Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)⁽¹⁾ :
 8. Nước sản xuất (Production country)⁽¹⁾ :
 9. Năm sản xuất (Production year)⁽¹⁾ :
- B. CÁC THÔNG SỐ VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CƠ BẢN (Specification and feature)**
1. Ảnh chụp kiểu dáng (Photos of a typical vehicle)⁽²⁾ :
 2. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (Description of method and location made chassis number and engine number)⁽²⁾ :
 3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity, including driver): (người/person) :
 4. Vận tốc lớn nhất (Maximum speed) : km/h
 5. Khả năng leo dốc khi đầy tải (Hill driving ability) : %
 6. Quãng đường đi được (Limited driving distance)^{(3), (4)} : km
 7. Khối lượng (mass) :
 - 7.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass) : kg
 - 7.1.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)⁽⁴⁾ : kg
 - 7.1.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)⁽⁴⁾ : kg
 - 7.2. Khối lượng toàn bộ (Gross mass) : kg
 - 7.2.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)⁽⁴⁾ : kg
 - 7.2.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)⁽⁴⁾ : kg
 8. Kích thước (Dimension)
 - 8.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (Overall dimensions L x W x H) : mm
 - 8.2. Chiều dài cơ sở (Wheel base) : mm

8.3.	Vết bánh xe trước/sau (<i>Track Front/Rear</i>) ⁽⁴⁾	:	mm
9.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
9.1.	Nhãn hiệu và số loại (<i>Mark and Model</i>)	:	
9.2.	Động cơ đốt trong (<i>Internal combustion engine</i>)		
9.2.1.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.2.2.	Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>)	:	cm ³
9.2.3.	Tốc độ quay không tải (<i>Idling speed</i>) ⁽⁴⁾	:	r/min
9.2.4.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	kW/r/min
9.2.5.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>) ⁽⁴⁾	:	Nm/r/min
9.2.6.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel kind</i>)	:	
9.2.7.	Cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel supply</i>): Bằng bộ chế hòa khí/ phun nhiên liệu (<i>Carburettor/Fuel injection</i>)	:	
9.3.	Động cơ điện (<i>Electric traction motor</i>)		
9.3.1.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.3.2.	Công suất hữu ích lớn nhất (<i>Maximum continuous rated power</i>)	:	kW
9.3.3.	Điện áp danh định (<i>Operating voltage</i>)	:	V
9.3.4.	Ắc qui (<i>Battery</i>)	:	
9.3.5.	Dung lượng (<i>Capacity</i>)	:	Ah
10.	Hệ thống truyền lực và chuyển động (<i>Transmission and motion system</i>)		
10.1.	Ly hợp (<i>Clutch</i>)	:	
10.1.1.	Kiểu (<i>Type</i>)	:	
10.1.2.	Dẫn động (<i>Actuation</i>)	:	
10.2.	Hộp số chính (<i>Main gearbox</i>)	:	
10.2.1.	Kiểu (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.	Điều khiển hộp số (<i>Control</i>)	:	
10.3.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
10.4.	Cầu chủ động (<i>Active axle</i>)	:	
10.5.	Lốp xe (<i>Tire</i>)	:	
10.5.1.	Trục 1: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (<i>Axle 1st: Quantity/tire size/pressures</i>)	:	
10.5.2.	Trục 2: Số lượng/cỡ lốp/áp suất (<i>Axle 2nd: Quantity/tire size/pressures</i>)	:	
11.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)		
11.1.	Kiểu treo trục 1 (<i>Type of 1st axle</i>):	:	
11.1.1.	Giảm chấn (<i>Shock absorber</i>)	:	

11.2.	Kiểu treo trục 2 (<i>Type of 2nd axle</i>):	:	
11.2.1.	Giảm chấn (<i>Shock absorber</i>)	:	
12.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)		
12.1.	Kiểu cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:	
12.2.	Dẫn động (<i>Actuation</i>)	:	
12.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (<i>Minimum turning radius</i>)	:	m
13.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
13.1.	Phanh chính (<i>Service brake</i>)	:	
13.1.1.	Trục 1 (<i>Axle 1th</i>)	:	
13.1.2.	Trục 2 (<i>Axle 2rd</i>)	:	
13.2.	Dẫn động phanh chính (<i>Actuation</i>)	:	
13.3.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)	:	
13.3.1.	Kiểu (<i>Type</i>)	:	
13.3.2.	Dẫn động (<i>Actuation</i>)	:	
14.	Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác (<i>Electrical equipments</i>)⁽⁴⁾		
14.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>Head lamps</i>)	:	
14.1.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.1.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.2.	Đèn vị trí trước/sau (<i>Front/rear position lamps</i>)	:	
14.2.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.2.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.3.	Đèn báo rẽ trước/sau/bên (<i>Turn signal lamps</i>)	:	
14.3.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.3.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.4.	Đèn phanh (<i>Stop lamps</i>)	:	
14.4.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.4.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.5.	Đèn soi biển số phía sau (<i>Rear licence plate lamp</i>)	:	
14.5.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.5.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.6.	Đèn lùi (<i>Tail lamps</i>)	:	
14.6.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.6.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.7.	Đèn đỗ xe (<i>Parking lamps</i>)	:	
14.7.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	Chiếc
14.7.2.	Màu sắc (<i>Color</i>)	:	
14.8.	Tấm phản quang (<i>Reflective panels</i>)	:	

- 14.8.1. Số lượng (*Quantity*) : Chiếc
- 14.8.2. Màu sắc (*Color*) :
- 15. Thân xe (*Body*)⁽⁴⁾**
- 15.1. Kiểu thân xe/cabin (*Body type*) :
- 15.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong, bao gồm cả sơ đồ bố trí ghế (*General dimensional arrangement rawing of inside, include diagram location of seats*)⁽²⁾ :
- 15.3. Dây đai an toàn (*Seatbelt*)
- 15.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (*Driver's seatbelt*) :
- 15.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách (*Passenger's seatbelt*); Số lượng (*Quantity*) : chiếc

16. Các chỉ tiêu và mức chất lượng⁽⁴⁾

Stt	Tên chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị	Mức chất lượng đăng ký
16.1.	Lực phanh chính	N	≥
16.1.1.	Trục 1	N	≥
16.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.1.2.	Trục 2	N	≥
16.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh	%	≤
16.2.	Phanh đỗ	N	≥
16.3.	Độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng	m/km	
16.4.	Âm lượng còi	dB(A)	
16.5.	Sai số đồng hồ tốc độ	%	
16.6.	Thành phần khí thải	% CO	≤
		ppm HC	≤
		% HSU	≤
16.7.	Độ ồn	dB(A)	≤

Ghi chú:

- (1) : Chỉ áp dụng đối với Xe nhập khẩu.
- (2) : Chỉ áp dụng đối với Xe sản xuất, lắp ráp.
- (3) : Chỉ áp dụng đối với Xe sử dụng động cơ điện.
- (4) : Không bắt buộc áp dụng đối với Xe không tham gia giao thông.

Chúng tôi cam kết Bản đăng ký thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu
(*Manufacturer/Importer*)

3. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra đến Cục Đăng kiểm Việt Nam (Cơ quan kiểm tra).

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho Tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra hướng dẫn Tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

- Cơ quan kiểm tra thống nhất với Tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra xe cơ giới nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cấp ra Thông báo miễn kiểm tra chất lượng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới theo mẫu;

- Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, trong đó có thể hiện các nội dung quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT. Trường hợp không cung cấp được tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật thì thay thế bằng Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu (đối với xe cơ giới nhập khẩu cùng kiểu loại với loại xe đã được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận chất lượng thì không phải nộp thành phần hồ sơ này);

- Đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng thì ngoài hồ sơ nêu trên, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp thêm các tài liệu sau:

+ Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng xe cơ giới, trong đó có ghi số khung, số động cơ hoặc bản chính Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho xe cơ giới nhập khẩu. Các tài liệu này

- được áp dụng đối với xe cơ giới thuộc phương thức kiểm tra xác nhận kiểu loại quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT;
- + Bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu khí thải của xe cơ giới sau: Báo cáo thử nghiệm khí thải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với xe ô tô hạng nặng), trong đó có thể hiện kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp kèm theo Báo cáo thử nghiệm tương ứng xác nhận kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với xe ô tô hạng nặng) đã thỏa mãn yêu cầu về khí thải theo quy định hiện hành hoặc cao hơn đối với từng loại xe và phép thử quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (đối với xe cơ giới không tham gia giao thông công cộng, hoạt động chủ yếu tại khu vực mỏ, bến cảng, sân bay, kho bãi, nhà máy, khu du lịch và vui chơi giải trí; Xe cơ giới nhập khẩu theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Xe cơ giới nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho cơ quan, tổ chức nhà nước; Xe cơ giới nhập khẩu của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; Xe cơ giới đã qua sử dụng; Xe cơ giới có phê duyệt kiểu của EU; Xe cơ giới có kiểu loại đã được đăng ký lưu hành tại các nước thuộc nhóm G7; Xe cơ giới nhập khẩu cùng kiểu loại với loại xe đã được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu thì không phải nộp thành phần hồ sơ này);
 - Đối với xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng ngoài các thành phần hồ sơ: Bản chính Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới theo mẫu; Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, trong đó có thể hiện các nội dung quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT. Trường hợp không cung cấp được tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật thì thay thế bằng Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu còn phải bổ sung bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các loại giấy tờ sau:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy tờ có giá trị tương đương;
 - + Giấy chứng nhận lưu hành;
 - + Giấy hủy Giấy chứng nhận đăng ký hoặc Giấy hủy Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi xe ô tô được đăng ký lưu hành cấp cho phương tiện;
 - + Đối với trường hợp xe cơ giới đã thay đổi chủ sở hữu nhiều lần trước khi nhập khẩu về Việt Nam và trên Giấy chứng nhận đăng ký hoặc các giấy tờ thay thế không có đủ cơ sở để xác định thời gian đăng ký sử dụng xe thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải bổ sung các bằng chứng hợp pháp thể hiện các lần đăng ký trước của cơ quan hoặc tổ chức chuyên ngành về quản lý phương tiện tại các nước xuất khẩu xe.
 - Các tài liệu như: Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu, tài liệu khí thải có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra phương tiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với việc kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra: trong vòng 01 ngày làm việc;
- Đối với việc cấp chứng chỉ chất lượng: trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra xe cơ giới đạt yêu cầu và nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

3.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc;
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy; Riêng đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/ giấy.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản chính Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới;
- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;
- Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N^o for inspection)
(Date), ngày tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU (List of imported motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection):)

Số TT (N ^o)	Loại phương tiện (Vehicle's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN-N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (*) (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone N^o*):

TT	Loại phương tiện (<i>Vehicle's type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Ghi chú (<i>Remarks</i>)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

4. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện nhập khẩu

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện nhập khẩu đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho cơ sở nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của cơ sở nhập khẩu.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra và xem xét kết quả thử nghiệm Xe theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT. Nếu không đạt yêu cầu thì trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục; Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu Cơ sở nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục thì thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu. Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe đạp điện nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu;

- Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật Xe của nhà sản xuất, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu về: Kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, cỡ lốp, công suất lớn nhất của động cơ, điện áp và dung lượng của ắc quy, khoảng cách chạy liên tục. Trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật về Xe của nhà sản xuất chưa đủ nội dung này thì Cơ sở nhập khẩu sử dụng Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu; (Đối với các Xe cùng kiểu loại đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu thì được miễn Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật Xe của nhà sản xuất).

- Bản mô tả nhãn hàng hóa bao gồm kích thước, nội dung và vị trí gắn trên Xe. Nhãn hàng hóa phải thể hiện ít nhất các nội dung sau: Tên, địa chỉ Cơ sở sản

xuất; Tên, địa chỉ Cơ sở nhập khẩu; nhãn hiệu; số loại; khối lượng bản thân; số người cho phép chở; công suất động cơ; năm sản xuất; xuất xứ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 04 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

4.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 30.000 đồng/chiếc;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe đạp điện nhập khẩu;

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe đạp điện nhập khẩu

**A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT XE ĐẠP
ĐIỆN NHẬP KHẨU**
(Application form for technical safety quality inspection for imported electric bicycles)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality inspection for imported electric bicycles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe đạp điện *(Quantity of Information sheet):*

+ Số lượng xe *(Quantity of electric bicycles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N^o for inspection)
(Date), ngày tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU
BẢN KÊ CHI TIẾT XE ĐẠP ĐIỆN NHẬP KHẨU
(List of imported electric bicycles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o) :)

Số T T	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Motor N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe (Vehicle type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					



5. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm thực hiện đánh giá COP;

- Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký và thực hiện đánh giá COP. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.

5.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu;
- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm Xe của Cơ sở thử nghiệm;
- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng Xe;
- Hướng dẫn sử dụng xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của Xe, hướng dẫn về an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường; Phiếu bảo hành Xe (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành);
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đầu tư phù hợp đối với Cơ sở sản xuất lần đầu tiên sản xuất, lắp ráp Xe;
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại Xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm;
- Bản mô tả nhãn hàng hóa, bao gồm: kích thước, nội dung và vị trí gắn trên Xe. Nhãn hàng hóa phải thể hiện ít nhất các nội dung sau: Tên, địa chỉ Cơ sở sản xuất; nhãn hiệu; số loại; khối lượng bản thân; số người cho phép chở; công suất động cơ; số giấy chứng nhận kiểu loại được phê duyệt; năm sản xuất; xuất xứ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

5.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: được tính toán theo biểu giá quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng /01 giấy.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng cho từng kiểu loại Xe từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn và xuất xưởng để đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn và tính năng kỹ thuật của Xe;
- Có đủ các thiết bị kiểm tra cần thiết cho từng công đoạn sản xuất phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp đã đề ra;
- Có đủ nguồn nhân lực thực hiện việc sản xuất và kiểm tra chất lượng phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp đã đề ra.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: *Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe đạp điện*

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE ĐẠP ĐIỆN

(Technical specifications of electric bicycles)

1. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất, nhập khẩu (*Name and address of manufacturer, importer*) :
2. Nhãn hiệu Xe (*Mark*) :
3. Số loại (*Model code*) :
4. Khối lượng bản thân (*Kerb weight - weight of vehicle in running order*) :
- 4.1. Phân bố lên bánh trước (*on front*) (kg) :
- 4.2. Phân bố lên bánh sau (*on rear*) (kg) :
5. Số người cho phép chở kể cả người lái (*Number of seating positions*) :
6. Khối lượng toàn bộ (*Gross weight*) (kg) * :
- 6.1. Phân bố lên bánh trước (*on front*) (kg) :
- 6.2. Phân bố lên bánh sau (*on rear*) (kg) :
7. Kích thước (*Dimensions*)
- 7.1. Kích thước bao Dài x Rộng x Cao
(*Overall dimensions: L x W x H*) (mm) :
- 7.2. Chiều dài cơ sở (*Wheel base*) (mm) :
8. Động cơ (*Engine*)
- 8.1. Loại động cơ (*Type*) :
- 8.2. Kiểu động cơ (*Engine model*) :
- 8.3. Công suất lớn nhất (*Max power*) (W) :
- 8.4. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V) :
- 8.5. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*) :
9. Ắc quy (*Batteries*)
- 9.1. Điện áp danh định (*Voltage*) (V) :
- 9.2. Dung lượng danh định (*Capacity of Batteries*) (Ah) :
10. Lớp xe (*Tyre*)
- 10.1. Cỡ lốp trước (*Front tyre*), áp suất (*Pressure*) :
- 10.2. Cỡ lốp sau (*Rear type*), áp suất (*Pressure*) :
11. Tốc độ lớn nhất (*Max speed*) (km/h) :
12. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (*Distance traveled when battery is fully charged*) (km) :
13. Tiêu hao năng lượng điện sau 100 km (*Electricity*) :

- consumption per 100 kilometers) (kWh)*
14. Giá trị điện áp bảo vệ (*Voltage protection*) (V) :
 15. Giá trị dòng điện bảo vệ (*Current protection*) (A) :
 16. Số lượng đèn chiếu sáng phía trước (*Number of headlamps*) :
 17. Số lượng tấm phản quang sau (*Number of rear reflectors*) :
 18. Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung (nếu có) :
(*Description of method and location made frame number (if any)*)
 19. Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số động cơ (nếu có) :
(*Description of method and location made engine number (if any)*)
 20. Vị trí dán Tem hợp quy (*Position of Conformity Regulation Stamp*) :
 21. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical bicycle*) :

Dán ảnh chụp kiểu dáng xe vào đây và đóng dấu giáp lai
Yêu cầu: Ảnh màu cỡ 10 x 15 cm, chụp ngang xe bên phải (đầu xe quay sang phải),
phông nền sạch sẽ, đồng màu.

*Ghi chú: *: Khối lượng tính toán cho một người được xác định theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 65 kg.*

Chúng tôi cam kết bản đăng ký thông số kỹ thuật này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(*Ký tên, đóng dấu*)

6. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

+ Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

+ Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo để tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục, Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng nhập.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

6.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với xe:

+ Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu theo mẫu;

+ Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp;

+ Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành (trừ xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại: Xe nhập khẩu theo chế độ tải sản di chuyển theo quy định của pháp luật; Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ).

+ Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

- Đối với động cơ:

+ Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu theo mẫu;

+ Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: tờ khai hàng hóa nhập khẩu; hoá đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

+ Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

+ Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ theo mẫu (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định).

- Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký:

+ Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ:

Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lớp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất

ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây: Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe; Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ.

+ Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; -Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

6.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: 0,1% giá trị xe theo hóa đơn thương mại hoặc tối thiểu 50.000 đồng/01 xe; 10.000 đồng/ 01 động cơ;

Phí thử nghiệm toàn xe: 5.000.000/01 mẫu thử nghiệm;

- Phí thử nghiệm động cơ: 3.500.000 đồng/01 mẫu thử nghiệm;

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 giấy.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/động cơ nhập khẩu;
- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật xe nhập khẩu;
- Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ nhập khẩu.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn tương ứng TCVN 5929:2003; TCVN 6999:2002; TCVN 6957:2001; TCVN 6060:1995; TCVN 6011:1995; TCVN 6435:1998; TCVN 6436:1998; TCVN 6440:1998; TCVN 6890:2001; TCVN 6924:2001; TCVN 6578:2000; TCVN 6580:2000;
- Thỏa mãn yêu cầu về khí thải tương đương mức Euro 2 theo các tiêu chuẩn tương ứng: TCVN 7358:2003; TCVN 7357:2003 hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Mã số thuế (*Tax code*):

Thư điện tử (*Email*):

Người đại diện (*Representative*):

Số điện thoại (*Telephone No*)

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/ động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu với các nội dung sau (*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped with the following contents*):

Hồ sơ kèm theo (*Attached document*):

+ Số lượng Bản thông tin xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy (*Quantity of Information sheets*):

+ Số lượng xe/động cơ (*Quantity of vehicles/engines*):

+ Các giấy tờ khác (*Other related documents*):

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (*Anticipated inspection site and date*):

Người liên hệ (*Contact person*):

Số điện thoại (*Telephone No*):

Thư điện tử (*Email*):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (*We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations*).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N^o for inspection)
(Date), ngày tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(List of imported motorcycle, moped/ engine of motorcycle, moped)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (Attached to Application form with Registered N^o):)

Số TT (N ^o)	Loại xe/ động cơ (Vehicle/ engine type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.		/							
2.		/							
3.		/							
4.		/							
5.		/							
6.		/							
7.		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe, động cơ nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (Importer):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (Customs declaration N^o/date): / (Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)

Mã chi cục Hải quan (Customs office code):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

TT	Loại xe/ động cơ (Vehicle/ engine type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Ghi chú (Remarks)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Mẫu:

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE
(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Make):

Số loại (Model):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, Production country):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (Main specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

→ Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (Seat capacity including driver):

người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: Length x Width x Height):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Khoảng sáng gầm xe (Min. ground clearance):

mm

Vận tốc lớn nhất của xe (Maximum speed):

km/h

Động cơ (Engine):

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại động cơ (Engine type):

Động cơ cháy cưỡng bức (Spark-ignition engine):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/ r/ min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

Động cơ điện (Electric traction motor):

Điện áp hoạt động (Operating voltage):

Công suất lớn nhất (Max. power):

kW

Dung lượng ắc quy (Battery Capacity):

Ah

Truyền lực (Transmission)

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (Kind of transmission to drive wheel):

Hệ thống lái (Steering system)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải / trái (Right/ left steering angle):

⁽⁰⁾ **Hệ thống phanh (Brake system)**

Kiểu phanh trước (Front brake):

Điều khiển (Control):

Kiểu phanh sau (Rear brake):

Điều khiển (Control):

Hệ thống treo (Suspension)

Kiểu treo trước (*Front suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*):

Giảm chấn (*Absorbers*):

Lốp (Tyre)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*):

Áp suất (*Pressure*):

kG/cm²

Thiết bị điện (Electrical system)

Điện áp định mức (*Working voltage*):

Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (Lighting system)

Đèn chiếu sáng phía trước/ Màu/ Số lượng (*Head light/ Color/ Quantity*):

Đèn báo rẽ / Màu (*Turning signal light/ Color/ Quantity*):

Đèn phanh/ Màu (*Brake light/ Color/ Quantity*):

Đèn vị trí/ Màu (*Back light/ Color/ Quantity*):

Đèn soi biển số/ Màu (*Number plate light/ Color/ Quantity*):

Tấm phản quang/ Màu (*Reflected plate/ Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)



Mẫu:

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ
(Declaration for specification of engine)

1. Thông tin chung (General information)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu động cơ (*Make*):

Số loại (*Model*):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, production country*):

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (Main specification)

Kiểu (*Type*):

Đường kính xi lanh x hành trình piston (*Bore x stroke*): mm

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³ Tỷ số nén (*Compression ratio*):

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/ r/ min

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (*Max. torque/ rpm*): N.m r/ min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (*Minimum fuel consumption*): g/ kW.h

Tốc độ quay không tải (*idling speed rpm*): r/ min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):

Loại bugi (*Spark plug*):

Phương thức khởi động (*Starter*):

Hệ thống làm mát (*Cooling system*):

Ly hợp (*Clutch type*)

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox type*):

Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)

7. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ và thực hiện đánh giá COP: Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu, trong phạm vi 04 ngày kể từ ngày hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu sẽ cấp Giấy chứng nhận cho kiểu loại sản phẩm.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

7.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu;
- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm xe của Cơ sở thử nghiệm;
- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu;
- Hướng dẫn sử dụng xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của xe và hướng dẫn về an toàn cháy nổ; Phiếu bảo hành sản phẩm (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành);
- Văn bản xác nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn sản xuất, lắp ráp xe của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp lần đầu sản xuất, lắp ráp xe;
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại sản phẩm kiểm tra chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 04 ngày kể từ ngày hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

7.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: được tính toán theo biểu giá quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 giấy.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy;

- Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: QCVN 14:2011/BGTVT;

- Thỏa mãn yêu cầu về khí thải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04 : 2009/BGTVT hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm

chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

A. Thông tin chung (General information)

1. Tổng quát (General)

1.1. Nhãn hiệu xe (Make)

1.2. Số loại xe (Type)

1.3. Mã nhận dạng phương tiện (VIN)

1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (Location of that means of VIN)

1.4. Mã số khung (Chassis No)

1.4.1. Vị trí đóng số khung (Location of that means of chassis No)

1.5. Kiểu loại xe (Vehicle category)

1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer)

1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí và nội dung nhãn hàng hoá (Description or drawing of location and content of good label)

1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ (The serial numbering of the type begins with No)

1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) (Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units (where applicable))

2. Bố trí chung (General arrangement of the vehicle)

2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (Photos of a typical vehicle)

2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể (Dimensional drawing of the complete vehicle)

2.3. Số lượng trục và bánh xe (Number of axles and wheels)

2.4. Bố trí động cơ trên xe (Position and arrangement of engine)

2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (Number of seating positions)

3. Khối lượng (Mass) (kg)

3.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass - mass of vehicle in running order)

3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (Distribution of Kerb mass between the axles)

3.2. Khối lượng chuẩn (Mass of vehicle in running order, together with rider)

3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (Distribution of that mass between the axles)

3.3. Khối lượng toàn bộ (Gross mass)

3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (Distribution of Gross mass between the axles)

3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (Maximum technically permissible mass on each of the axles)

3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) (Maximum hill-starting ability at the Gross mass)

4. Động cơ (Engine)

4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (Manufacturer)

4.2. Nhãn hiệu động cơ (Make)

4.2.1. Số loại động cơ (Type)

4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén (Spark- or compression-ignition engine)

4.3.1. Các thông số chính (Specific characteristics of the engine)

4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (Operating cycle (four or two-stroke))

4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (Number, arrangement and firing order of cylinders)

4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (Bore) (mm)

4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (Stroke) (mm)

4.3.1.3. Thể tích xi lanh (Cylinder capacity) (cm³)

4.3.1.4. Tỷ số nén (Compression ratio)

4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s))

4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (Idling speed)(r/min)

4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (*Maximum net power output*) (kW/r/min)

4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (*Net maximum torque*) (Nm/r/min)

4.3.2. Nhiên liệu (điêzen/xăng/hỗn hợp/LPG/loại khác) (*Fuel:*

diesel/petrol/mixture/LPG/other)

4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (*Fuel consumption at speed 45 km/h*)

Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h (*Fuel consumption at speed 60 km/h*)

4.3.3. Thùng nhiên liệu (**Fuel tank**)

4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít)

4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*)

4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*)

4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (**Fuel supply**)

4.3.4.1. Bằng bộ chế hòa khí (Có/Không) (*Via carburettor(s): yes/no*)

4.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)

4.3.4.1.2. Số loại (*Type*)

4.3.4.1.3. Số lượng (*Number fitted*)

4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)

4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán (*Diffusers*)

4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao (*Level in float chamber*) (mm)

4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao (*Mass of float*) (g)

4.3.4.1.4.4. Kim phao (*Float needle*) (mm)

hoặc (*or*)

4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve*)

4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (*Cold-starting system: manual/automatic*)

4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)

4.3.4.2. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén) (Có/Không) (*By fuel injection (solely in the case of compression ignition): yes/no*)

4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)

4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/ gián tiếp/ buồng phun chảy rối (*Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection*)

4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Injection pump*)

4.3.4.2.3.1. Nhãn hiệu (*Make*) :

4.3.4.2.3.2. Số loại (*Type*) :

hoặc (*or*)

4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình (...mm³ ở tốc độ bơm ...r/min) hoặc đường đặc tính kỹ thuật (*Maximum fuel flow rate .. mm³/per stroke or cycle at a pump rotational speed of. Min-1 or characteristic diagram*)

4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)

4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm (*Injection advance curve*)

4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/ động cơ (*Calibration procedure: test bench/engine*)

4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) (*Regulator*)

4.3.4.2.4.1. Loại (*Type*)

4.3.4.2.4.2. Điểm cắt (*Cut-off point*)

4.3.4.2.4.2.1.

(*Cut-off point under load*) (r/min)

Điểm cắt khi có tải

4.3.4.2.4.2.2.

tải (*Cut-off point under no load*) (r/min)

Điểm cắt khi không

- 4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải (*Idling speed*) (r/min)
- 4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp (*Injection pipework*)
 - 4.3.4.2.5.1. Dài (*Length*) (mm)
 - 4.3.4.2.5.2. Đường kính trong (*Internal diameter*) (mm)
- 4.3.4.2.6. Vòi phun (*Injector(s)*)
 - 4.3.4.2.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.6.2. Loại (*Type*)
 hoặc (or)
 - 4.3.4.2.6.3. áp suất phun (Opening pressure) (kPa) hoặc đường đặc tính (*or characteristic diagram*)
- 4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội (nếu có) (*Cold starting system*)
 - 4.3.4.2.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.7.2. Loại (*Type*)
 hoặc (or)
 - 4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) (*Secondary starting device (if applicable)*)
 - 4.3.4.2.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.4.2.8.2. Loại (*Type*)
 hoặc (or)
 - 4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
- 4.3.4.3. Bề mặt hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) (*By fuel injection (solely in the case of spark-ignition) yes/no*)
 - 4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)
 - 4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/ direct injection/other*)
 Hoặc (or)
 - 4.3.4.3.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Make(s) of the injection pump*)
 - 4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*)
 - 4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*)
 - 4.3.4.3.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)
 - 4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-starting system*)
 - 4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)
 - 4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*)
- 4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) (*Fuel pump: yes/no*)
- 4.3.5. Trang thiết bị điện (**Electrical equipment**)
 - 4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V)
 - 4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)
 - 4.3.5.2.1. Loại (*Type*)
 - 4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W)
 - 4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)
 - 4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V)
 - 4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah)
- 4.3.6. Đánh lửa (**Ignition**)
 - 4.3.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
 - 4.3.6.2. Loại (*Type*)
 - 4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle*)
 - 4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (*Ignition advance curve or operating set point*)
 - 4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa (*Static timing*)
 - 4.3.6.6. Khe hở đánh lửa (*Points gap*) (mm)

- 4.3.6.7. Góc dừng (Dwell angle)^(°)
- 4.3.6.8. Buggy đánh lửa (*Spark plug*)
- 4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.3.6.8.2. Loại (*Type*)
- 4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi (*Spark gap setting*)
- 4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (*Anti-radio interference system*)
- 4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (*Terminology and drawing of anti-radio interference equipment*)
- 4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (*Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre*) ($k\Omega$)
- 4.3.7. Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) (*Cooling system (liquid/air)*)
- 4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid*)
- 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*)
- 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*)
- 4.3.7.2. Không khí (*Air*)
- 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*)
- 4.3.8. Hệ thống nạp (*Induction system*)
- 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*)
- 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.3.8.1.2. Loại (*Type*)
- 4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn (*Description of system [example: maximum boost pressure ... kPa, waste gate]*)
- 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*)
- 4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khuang để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,*
- 4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of induction manifold (with drawings and/or photos)*)
- 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter, drawings*) hoặc (or)
- 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.3.8.3.2.2. Loại (*Type*)
- 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (*Inlet silencer, drawings*) hoặc (or)
- 4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.3.8.3.3.2. Loại (*Type*)
- 4.3.9. Hệ thống xả (*Exhaust system*)
- 4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*)
- 4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (%)
- 4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (ppm)
- 4.3.9.4. Độ ồn (*Noise level*) (dB)
- 4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm^2)
- 4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)
- 4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)
- 4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm)

- 4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm)
- 4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)
- 4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khí pít tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*)
- 4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*)
- 4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)
- 4.3.12. Xử lý ô nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)
- 4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)
- 4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*)
- 4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*)
- 4.4. Động cơ điện (*Electric traction motor*)
- 4.4.1. Loại (dây quấn, kích từ) (*Type (winding, excitation)*)
- 4.4.1.1. Công suất hữu ích lớn nhất (*Maximum continuous rated power*) (kW)
- 4.4.1.2. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (Vôn)
- 4.4.2. Ắc qui (*Battery*)
- 4.4.2.1. Số lượng ngăn (*Number of cells*)
- 4.4.2.2. Khối lượng (*mass*) (kg)
- 4.4.2.3. Dung lượng (*Capacity*) Ah (ampe/giờ)
- 4.4.2.4. Vị trí lắp đặt (*Location*)
- 4.5. Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến) (*Other motors or combinations of motors*)
- 4.6. Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)
- 4.6.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*)
- 4.6.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra (*Maximum temperature at outlet*) (°C)
- 4.6.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 4.6.2.1. Điểm đo (*Reference point*)
- 4.6.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) (°C)
- 4.7. Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)
- 4.7.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)
- 4.7.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*)
- 4.7.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*)
- 4.7.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*)
- 4.7.3. Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)
- 4.7.3.1. Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%)
- 4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*)
- 4.7.4.1. Bản vẽ (*Drawing*)
- hoặc (or)
- 4.7.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 4.7.4.1.2. Loại (*Type*)
5. Hệ thống truyền lực (*Transmission*)
- 5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (*Diagram of transmission system*)
- 5.2. Loại (cơ khí, thuỷ lực, điện, v.v) (*Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*)
- 5.3. Ly hợp (*Clutch*)
- 5.4. Hộp số (*Gearbox*)
- 5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (*Type: automatic/manual*)

- 5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (*Method of selection: Bộ Y tế hand/foot*)
- 5.5. Tỷ số truyền (*Gear ratios*) Cơ sở
- Số 1:
- Số 2:
- Số 3:
- ...
- Cuối cùng:
- 5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission*)
- 5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (*Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached*)
- 5.7. Đồng hồ đo vận tốc (*Speedometer*)
- 5.7.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 5.7.2. Loại (*Type*)
- 5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (*Photographs and/or drawings of the complete system*)
- 5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (*Speed range displayed*) (km/h)
- 5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (*Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer*)
- 5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (*Technical constant of the speedometer*) (vòng/mét)
- 5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (*Method of operation and description of the drive mechanism*)
- 5.7.8. Tỷ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (*Overall transmission ratio of the drive mechanism*)
- 6. Hệ thống treo (*Suspension*)**
- 6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (*Drawing of suspension arrangement*)
- 6.2. Lớp xe (loại, kích cỡ) (*Tyres (category, dimensions)*)
- 6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (*rims (Tyres (category, dimensions))*)
- 6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định (*Nominal rolling circumference*) (mm)
- 6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (*Tyre pressures recommended by the manufacturer*) (kPa)
- 6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm)
- 7. Hệ thống lái (*Steering*)**
- 7.1. Loại (*Type of gear*)
- 7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system*)
- 7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (*Angle of the steering wheel to the left/right*) (°)
- 8. Hệ thống phanh (*Braking*)**
- 8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*)
- 8.2. Loại phanh (đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*)
- 8.2.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 8.2.2. Loại (*Type*)
- 8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*)
- 8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*)
- 8.3.2. Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate make, grade of material or identification mark)*)
- 8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*)
- 8.3.4. Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*)
- 8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*)

- 8.5. Lực phanh (*Braking force*) (N)
- 8.5.1. Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N)
- 8.5.2. Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N)
- 8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*)
- 9. Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)**
- 9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) (*List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*
- 9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*)
- 9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*)
- 9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd)
- 10. Trang thiết bị (*Equipment*)**
- 10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)
- 10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)*)
- 10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*)
- 10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*)
- 10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)
- 10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*)
- 10.4.2. Nhãn hiệu (*Make*)
- 10.4.3. Loại (*Type*)
- 10.4.4. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)
- 10.4.5. Âm lượng (*sound pressure level*) (*dB(A)*)
- 10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*)
- 10.5. Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*)
- 10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*)
- 10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)
- 10.6.1. Nhãn hiệu (*Make*)
- 10.6.2. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*)
- 10.6.3. Kiểu loại khác (*Variant*)
- 10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*)
- B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh (*INFORMATION RELATING SOLELY TO TWO-WHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES*)**
1. Chân chống (*Stand*)
- 1.1. Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) (*Type: central and/or side*)
- 1.2. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe (*Drawing showing the location of the stand(s) in relation to the structure of the vehicle*)
2. Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) (*Attachments for motorcycle sidecars (where applicable)*)
- 2.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo (*Photographs and/or drawings showing the location and the construction*)

3. Tay nắm cho người cùng đi (*Hand-hold for a passenger*)
 - 3.1. Kiểu quai và/hoặc tay nắm (*Type: strap and/or handle*)
 - 3.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí (*Photographs and/or drawings showing the location*)
- C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh (**INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES**)
 1. Thân xe (*Bodywork*)
 - 1.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*)
 - 1.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*)
 - 1.3. Vật liệu (*Materials*)
 2. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)
 - 2.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)
 - 2.1.1. Vật liệu (*Materials used*)
 - 2.2. Kính khác (*Other glazing*)
 - 2.2.1. Vật liệu (*Materials used*)
 3. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)
 - 3.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)
 4. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)
 - 4.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*)
 5. Ghế ngồi (*Seats*)
 - 5.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*)

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu:

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHÃN HIỆU.....SỐ LOẠI.....

1. Phương pháp đóng số khung

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung : (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:

R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

D : Mã kiểu Khung xe

C : Mã loại động cơ : 4 kỳ, làm mát bằng không khí

G : Mã dung tích động cơ: 100 cm³

1 : Mã quản lý xe

A B : Mã Cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

B : Năm sản xuất (Năm 2011 : B; năm 2012 : C; ...)

X : Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất xe

2. Phương pháp đóng số động cơ

- Nơi đóng : (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ : (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh : (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

Ví dụ: thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:

R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 1

R A B : Mã Cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

L C : Mã của cơ sở chuyên giao công nghệ SX, LR động cơ

1 : Động cơ xi lanh

5 0 : Đường kính xi lanh danh nghĩa 50 mm

F : Động cơ làm mát bằng không khí

M : Động cơ dùng cho mô tô

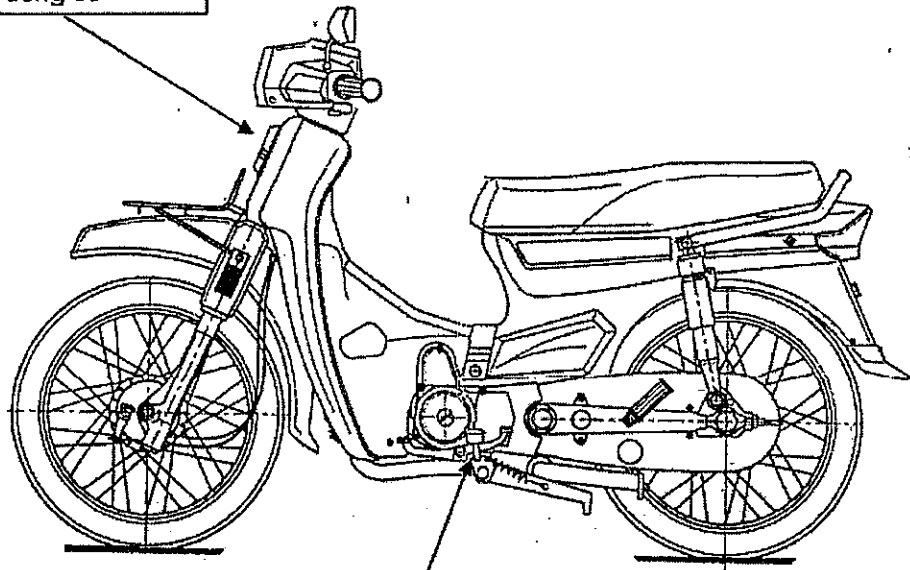
H : Dung tích danh nghĩa 110 cm³

0 0 0 0 1 : Số thứ tự sản xuất động cơ

2. Vị trí đóng số khung và số động cơ

Ví dụ:

Vị trí đóng số



Vị trí đóng số động cơ

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẬP RÁP XE

TT	Tên linh kiện		Nhãn hiệu:		Số loại:		Cơ sở sản xuất, địa chỉ
			Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	
1	Động cơ						
2	Khung						
3	Gương chiếu hậu	Trái					
		Phải					
4	Thùng nhiên liệu						
5	Vành bánh xe	Trước					
		Sau					
6	Ống xả						
7	Ắc quy						
8	Lốp	Trước					
		Sau					
9	Đèn chiếu sáng phía trước						

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

8. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất lập hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy gửi đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ và thực hiện đánh giá COP: Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu, trong phạm vi 04 ngày kể từ ngày hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu sẽ cấp Giấy chứng nhận cho kiểu loại sản phẩm.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

8.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;
- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu;

Trường hợp linh kiện được nhập khẩu từ nước ngoài có bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ sản phẩm cấp cho sản phẩm theo quy định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành được miễn thành phần hồ sơ về: Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm và Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong phạm vi 04 ngày kể từ ngày hồ sơ đăng ký đầy đủ theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe mô tô, xe gắn máy.

8.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: được tính toán theo biểu giá quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 xe.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy;
- Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn tương ứng TCVN 6439-1998; TCVN 6438-2001; TCVN 6998-2002; 22TCN 299-02; TCVN 6770-2001; TCVN 6954-2001; TCVN 7234-2003; 22TCN 293-02; TCVN 6443-1998; TCVN 7232-2003; 22TCN 291-02; TCVN 7348-2003; TCVN 5721-2:2002.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu số loại

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cum thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đôi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký tên, đóng dấu)

9. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận và thực hiện đánh giá COP theo quy định. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

9.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo mẫu;
- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm Xe của Cơ sở thử nghiệm;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp Xe theo mẫu;
- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng Xe;
- Hướng dẫn sử dụng Xe trong đó có các thông số kỹ thuật chính, cách thức sử dụng các thiết bị của Xe, hướng dẫn về an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường; Phiếu bảo hành Xe (ghi rõ điều kiện và địa chỉ các cơ sở bảo hành);
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đầu tư phù hợp đối với Cơ sở sản xuất lần đầu tiên sản xuất, lắp ráp Xe;
- Bản cam kết của Cơ sở sản xuất về việc kiểu loại Xe đề nghị chứng nhận không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và Cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

9.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng.

9.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: được tính toán theo biểu giá quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 giấy.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp Xe.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn yêu cầu quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo phụ lục I của Thông tư 16/2014/TT-BGTVT.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

**BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ**

- A. Thông tin chung (General information)**
- 1. Tổng quát (General)**
- 1.1. Nhãn hiệu xe (Mark) :
- 1.2. Số loại xe (Model code) :
- 1.3. Mã nhận dạng phương tiện (VIN) :
- 1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng (Location of VIN) :
- 1.4. Mã số khung (Chassis No) :
- 1.4.1. Vị trí đóng số khung (Location of chassis No) :
- 1.5. Kiểu loại xe (Vehicle category) :
- 1.6. Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất
(Name and address of manufacturer) :
- 1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí và nội dung nhãn
hàng hoá (Description or drawing of location and
content of good label) :
- 1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ
(The serial numbering of the type begins with No) :
- 1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống,
linh kiện (nếu có) (Position and method of affixing the
component type-approval mark for components and
separate technical units (where applicable)) :
- 2. Bố trí chung (General arrangement of the vehicle)**
- 2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (Photos of a typical vehicle) :
- 2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể
(Dimensional drawing of the complete vehicle) :
- 2.3. Số lượng trục và bánh xe (Number of axles and wheels) :
- 2.4. Bố trí động cơ trên xe (Position and arrangement of
engine) :
- 2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái (Number of
seating positions) :
- 3. Khối lượng (Mass) (kg)**
- 3.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass - mass of vehicle in
running order) :
- 3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục
(Distribution of kerb mass between the axles) :
- 3.2. Khối lượng chuẩn
(Mass of vehicle in running order, together with rider) :
- 3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục
(Distribution of that mass between the axles) :
- 3.3. Khối lượng toàn bộ (Gross mass) :
- 3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục
(Distribution of gross mass between the axles) :

- 3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục (*Maximum technically permissible mass on each of the axles*) :
- 3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở khối lượng toàn bộ (%) (*Maximum hill-starting ability at the Gross mass*) :
- 4. **Động cơ (Engine)**
- 4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*) :
- 4.2. Nhãn hiệu động cơ (*Mark*) :
- 4.2.1. Số loại động cơ (*Type*) :
- 4.3. **Động cơ cháy cưỡng bức (*Spark-ignition engine*)** :
- 4.3.1. **Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine*)**
- 4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (*Operating cycle (four or two-stroke)*) :
- 4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*) :
- 4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh (*Bore*) (mm) :
- 4.3.1.2.2. Hành trình pít tông (*Stroke*) (mm) :
- 4.3.1.3. Thể tích xi lanh (*Cylinder capacity*) (cm³) :
- 4.3.1.4. Tỷ số nén (*Compression ratio*) :
- 4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng và xi lanh (*Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)*) :
- 4.3.1.6. Tốc độ quay không tải (*Idling speed*)(r/min) :
- 4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (*Maximum net power output*) (kW/r/min) :
- 4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (*Net maximum torque*) (Nm/r/min) :
- 4.3.2. **Nhiên liệu(Fuel)** :
- 4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (*Fuel consumption at speed 45 km/h*) :
- 4.3.3. **Thùng nhiên liệu (Fuel tank)**
- 4.3.3.1. Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít) :
- 4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*) :
- 4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*) :
- 4.3.4. **Cung cấp nhiên liệu (Fuel supply)**
- 4.3.4.1. **Bảng bộ chế hòa khí (Có/Không) (*Via carburettor(s): yes/no*)** :
- 4.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.4.1.2. Số loại (*Type*) :
- 4.3.4.1.3. Số lượng (*Number fitted*) :
- 4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)
- 4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán (*Diffusers*) :

4.3.4.1.4.2.	Mức nhiên liệu trong buồng phao (<i>Level in float chamber</i>) (mm)	:
4.3.4.1.4.3.	Trọng lượng phao (<i>Mass of float</i>) (g)	:
4.3.4.1.4.4.	Kim phao (<i>Float needle</i>) (mm) hoặc (<i>or</i>)	:
4.3.4.1.4.5.	Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (<i>Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve</i>)	:
4.3.4.1.5.	Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (<i>Cold-starting system: manual/automatic</i>)	:
4.3.4.1.5.1.	Nguyên lý hoạt động (<i>Operating principle(s)</i>)	:
4.3.4.2.	Bảng hệ thống phun nhiên liệu (<i>By fuel injection</i>): <i>yes/no</i>	:
4.3.4.2.1.	Sơ đồ hệ thống hoạt động (<i>Description of system</i>)	:
4.3.4.2.2.	Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (<i>Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/direct injection/other</i>) Hoặc (<i>or</i>)	:
4.3.4.2.2.1.	Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (<i>Mark(s) of the injection pump</i>)	:
4.3.4.2.2.2.	Loại bơm nhiên liệu (<i>Type(s) of the injection pump</i>)	:
4.3.4.2.3.	Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (<i>Injectors: opening pressure or characteristic diagram</i>)	:
4.3.4.2.4.	Góc phun sớm (<i>Injection advance</i>)	:
4.3.4.2.5.	Hệ thống khởi động nguội (<i>Cold-starting system</i>)	:
4.3.4.2.5.1.	Nguyên lý hoạt động (<i>Operating principle(s)</i>)	:
4.3.4.2.5.2.	Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (<i>Operating/setting limits</i>)	:
4.3.5.	Trang thiết bị điện (<i>Electrical equipment</i>)	
4.3.5.1.	Điện áp danh định (<i>Nominal voltage</i>) (V)	:
4.3.5.2.	Máy phát điện (<i>Generator</i>)	
4.3.5.2.1.	Loại (<i>Type</i>)	:
4.3.5.2.2.	Công suất danh định (<i>Nominal power</i>) (W)	:
4.3.5.3.	Ắc quy (<i>Battery</i>)	
4.3.5.3.1.	Điện áp danh định (<i>Operating voltage</i>) (V)	:
4.3.5.3.2.	Dung lượng (<i>Capacity</i>) (Ah)	:
4.3.6.	Đánh lửa (<i>Ignition</i>)	
4.3.6.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:
4.3.6.2.	Loại (<i>Type</i>)	:
4.3.6.3.	Nguyên lý hoạt động (<i>Operating principle</i>)	:
4.3.6.4.	Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (<i>Ignition advance curve or operating set point</i>)	:
4.3.6.5.	Thời điểm đánh lửa (<i>Static timing</i>)	:
4.3.6.6.	Khe hở đánh lửa (<i>Points gap</i>) (mm)	:

- 4.3.6.7. Góc dừng (*Dwell angle*)⁽⁰⁾ :
- 4.3.6.8. Bugi đánh lửa (*Spark plus*) :
- 4.3.6.8.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.6.8.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi (*Spark gap setting*) :
- 4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio (*Anti-radio interference system*) :
- 4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (*Terminology and drawing of anti-radio interference equipment*) :
- 4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (*Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre*) (kΩ) :
- 4.3.7. **Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí)** (*Cooling system (liquid/air)*) :
- 4.3.7.1. Chất lỏng (*Liquid*) :
- 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*) :
- 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*) :
- 4.3.7.2. Không khí (*Air*) :
- 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*) :
- 4.3.8. **Hệ thống nạp (*Induction system*)** :
- 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*) :
- 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.1.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn (*Description of system [example: maximum boost pressure kPa, waste gate*) :
- 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*) :
- 4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khuang để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device*) :
- 4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of induction manifold (with drawings and/or photos)*) :
- 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter, drawings*) :
hoặc (*or*) :
- 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.3.2.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp (*Inlet silencer, drawings*) :
hoặc (*or*) :

- 4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.3.3.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.9. **Hệ thống xả (*Exhaust system*)**
- 4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*) :
- 4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (%) :
- 4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (ppm) :
- 4.3.9.4. Độ ồn (*Noise level*) (dB) :
- 4.3.10. **Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm²)** :
- 4.3.11. **Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)**
- 4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)
- 4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm) :
- 4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm) :
- 4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)
- 4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*) :
- 4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) (*Description of reed valves if any (with dimension drawing)*) :
- 4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*) :
- 4.3.12. **Xử lý ô nhiễm không khí (*Anti-air pollution measures adopted*)**
- 4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*) :
- 4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*) :
- 4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (*Description and/or drawings*) :
- 4.4. **Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)**

- 4.4.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*) :
- 4.4.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra :
(*Maximum temperature at outlet*) ($^{\circ}\text{C}$)
- 4.4.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 4.4.2.1. Điểm đo (*Reference point*) :
- 4.4.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) ($^{\circ}\text{C}$) :
- 4.5. **Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)**
- 4.5.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)
- 4.5.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*) :
- 4.5.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*) :
- 4.5.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*) :
- 4.5.3. Dầu bôi trơn hoà trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)
- 4.5.3.1. Tỷ lệ hoà trộn (*Percentage*) (%) :
- 4.5.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*) :
- 4.5.4.1. Bản vẽ (*Drawing*) :
- hoặc (*or*)
- 4.5.4.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.5.4.1.2. Loại (*Type*) :
- 5. **Hệ thống truyền lực (*Transmission*)**
- 5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (*Diagram of transmission system*) :
- 5.2. Loại (cơ khí, thuỷ lực, điện, v v) (*Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*) :
- 5.3. Ly hợp (*Clutch*) :
- 5.4. Hộp số (*Gearbox*)
- 5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (*Type: automatic/manual*) :
- 5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (*Method of selection: by hand/foot*) :
- 5.5. Tỷ số truyền (*Gear ratios*) : Cơ số:
Số 1:
Số 2:
Số 3:
...
Cuối cùng:
- 5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission*) :
- 5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (*Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached*) :
- 5.7. Đồng hồ đo vận tốc (*Speedometer*)

- 5.7.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 5.7.2. Loại (*Type*) :
- 5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (*Photographs and/or drawings of the complete system*) :
- 5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (*Speed range displayed*) (km/h) :
- 5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (*Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer*) :
- 5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (*Technical constant of the speedometer*) (vòng/mét) :
- 5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (*Method of operation and description of the drive mechanism*) :
- 5.7.8. Tỷ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (*Overall transmission ratio of the drive mechanism*) :
- 6. **Hệ thống treo (*Suspension*)**
- 6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (*Drawing of suspension arrangement*) :
- 6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) (*Tyres (category, dimensions)*) :
- 6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (*rims Tyres (category/dimensions)*) :
- 6.2.2. Chu vi vòng lăn-danh định (*Nominal rolling circumference*) (mm) :
- 6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (*Tyre pressures recommended by the manufacturer*) (kPa) :
- 6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm) :
- 7. **Hệ thống lái (*Steering*)**
- 7.1. Loại (*Type of gear*) :
- 7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system*) :
- 7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (*Angle of the steering wheel to the left/right*) (⁰) :
- 8. **Hệ thống phanh (*Braking*)**
- 8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*) :
- 8.2. Loại phanh (đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*) :
- 8.2.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 8.2.2. Loại (*Type*) :
- 8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*)
- 8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*) :
- 8.3.2. Mặt ma sát và/ hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate Mark, grade of material or identification mark)*) :
- 8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*) :
- 8.3.4. Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*) :

- 8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*) :
- 8.5. Lực phanh (*Braking force*) (N) :
- 8.5.1. Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N) :
- 8.5.2. Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N) :
- 8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*) :
- 9. **Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)**
- 9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) (*List of all devices (mentioning the number, mark(s), model, component type-approval mark(s), power of)*) :
- 9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*) :
- 9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*) :
- 9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd) :
- 10. **Trang thiết bị (*Equipment*)**
- 10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)
- 10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators*) :
- 10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*) :
- 10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*) :
- 10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*)
- 10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*) :
- 10.4.2. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.4.3. Loại (*Type*) :
- 10.4.4. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.4.5. Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A)) :
- 10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*) :
- 10.5. Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*) :

- 10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biên số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*) :
- 10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*)
- 10.6.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.6.2. Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.6.3. Kiểu loại khác (*Variant*) :
- 10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*) :
- 10.7. Thân xe (*Bodywork*)
- 10.7.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*) :
- 10.7.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*) :
- 10.7.3. Vật liệu (*Materials*) :
- 10.8. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)
- 10.8.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)
- 10.8.1.1. Vật liệu (*Materials used*) :
- 10.8.2. Kính khác (*Other glazing*)
- 10.8.2.1. Vật liệu (*Materials used*) :
- 10.9. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)
- 10.9.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :
- 10.10. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)
- 10.10.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :
- 10.11. Ghế ngồi (*Seats*)
- 10.11.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*) :

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

xuất

Người đứng đầu Cơ sở sản

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu: **BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE**

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

Nhãn hiệu:

số loại:

TT	Tên linh kiện	Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	Cơ sở sản xuất, địa chỉ
1	Động cơ					
2	Khung					
3	Gương chiếu hậu	Trái				
		Phải				
4	Thùng nhiên liệu					
5	Vành bánh xe	Trước				
		Sau				
6	Ống xả					
7	Ắc quy					
8	Lốp	Trước				
		Sau				
9	Đèn chiếu sáng phía trước					
10	Kính chắn gió					

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

10. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì ngay trong ngày làm việc, hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thống nhất về thời gian và địa điểm đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất (đánh giá COP).
- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận và thực hiện đánh giá COP theo quy định. Nếu chưa đạt yêu cầu thì thông báo để Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Chất lượng xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính.

10.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ kỹ thuật thể hiện kích thước chính, vật liệu chế tạo và ảnh chụp sản phẩm; thuyết minh các ký hiệu, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản chính Báo cáo kết quả thử nghiệm của Cơ sở thử nghiệm;
- Bản mô tả quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

10.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

10.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ kiểm tra: được tính toán theo biểu giá quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 giấy.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thỏa mãn yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: QCVN 27:2010/BGTVT; QCVN 28:2010/BGTVT; QCVN 29:2010/BGTVT; QCVN 35:2010/BGTVT; QCVN 36:2010/BGTVT; QCVN 37:2010/BGTVT; QCVN 32:2011/BGTVT; QCVN 42:2012/BGTVT; QCVN 43:2012/BGTVT; QCVN 44:2012/BGTVT.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm, tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu số loại

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên Cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đẩy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cum thân máy					
8	Cụm nắp đẩy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đôi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký tên, đóng dấu)

11. Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên gửi hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trong phạm vi 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thì thông nhất với đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên về thời gian, địa điểm để tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế tối đa 03 tháng, kể từ ngày thông báo.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên; lập biên bản kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ theo mẫu. Nếu năng lực thực hành của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên không đạt thì thông báo cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên, thời gian kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ lại tối thiểu sau 03 tháng, kể từ ngày thông báo; nếu kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ lại không đạt thì Đăng kiểm viên phải được cập nhật lại lý thuyết trước khi đánh giá lần 2 sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo; nếu năng lực của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên đạt yêu cầu thì Hội đồng công nhận Đăng kiểm viên căn cứ tiêu chuẩn đăng kiểm viên quy định tại Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT và kết quả kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ theo biên bản kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT này đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận Đăng kiểm viên và cấp Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên theo mẫu trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi có kết quả kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên. Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên có thời hạn hiệu lực là 05 năm, kể từ ngày cấp.

- Kết quả công nhận Đăng kiểm viên được trả cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);
- Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);
- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ;
- Báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi có kết luận kiểm tra, đánh giá năng lực đạt yêu cầu.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan phối hợp: Không có.

11.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

11.8. Phí, lệ phí: Không có.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm;
- Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên;
- Báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Tiêu chuẩn của nhân viên nghiệp vụ

- + Tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên.
- + Hoàn thành chương trình tập huấn nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

b) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III

- Có trình độ chuyên môn thuộc một trong các trường hợp sau:
 - + Đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền;
 - + Đã tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy;

+ Có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành điều khiển tàu biển, động cơ đốt trong, điện tàu thủy, cơ khí, cơ khí động lực, cơ khí ô tô và đã được đào tạo bổ sung chuyên môn đại cương về máy tàu thủy hoặc vỏ tàu thủy theo chương trình 1 hoặc chương trình 3 quy định tại Mục III Phụ lục I của Thông tư 49/2015/TT-BGTVT.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III.

- Thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm như sau:

+ Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT : tối thiểu 24 tháng đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc 12 tháng đối với người có trình độ đại học trở lên.

+ Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm c khoản 1 Điều Điều 5 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT thực hiện nhiệm vụ theo quy định, tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT : tối thiểu 12 tháng.

c) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II.

- Là Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng.

- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên hoặc tương đương.

- Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II tối thiểu 12 tháng.

d) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền.

- Là Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I.

- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ C trở lên hoặc tương đương.

- Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I tối thiểu 12 tháng.

đ) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, điện tàu thủy.
- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên hoặc tương đương.
- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa của Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế.
- Đã thực tập nghiệp vụ thẩm định thiết kế tối thiểu 12 tháng.

e) Tiêu chuẩn lãnh đạo đơn vị

- Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng I, hạng II theo quy định tại Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa phải là đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa.
- Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng III theo quy định tại Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa phải nắm vững các tiêu chuẩn, quy

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Mẫu:

Giấy đề nghị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CÔNG NHẬN/ CÔNG NHẬN LẠI/ CÔNG NHẬN NÂNG HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi:

1. Đơn vị đăng kiểm:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....Số Fax:
4. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá để công nhận/công nhận lại/công nhận nâng hạng (*) Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa cho ông (bà):
5. Họ và tên:
6. Ngày tháng năm sinh:.....
7. Nơi sinh:.....
8. Quê quán:.....
9. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
10. Hiện đang là Đăng kiểm viên (**):(đã hoàn thành chương tập huấn Giấy chứng nhận số.....(Đăng kiểm viên công nhận lần đầu, nâng hạng)/Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên số(Đăng kiểm viên công nhận lại, nâng hạng)
11. Hạng Đăng kiểm viên đề nghị đánh giá công nhận:.....
12. Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra đề nghị đánh giá công nhận lại/công nhận nâng hạng (*):
- 12.1. Số lượng phương tiện đóng mới (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu:

Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh	Xi măng lưới thép	Khác

- 12.2. Số lượng phương tiện đang khai thác (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu và loại hình kiểm tra:

Loại	hình	Số phương tiện phân theo vật liệu đóng tàu

kiểm tra	Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)	Xi măng lưới thép	Khác
Định kỳ						
Trên đà						
Trung gian						
Hàng năm						
Bất thường						

13. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế đề nghị đánh giá công nhận lại/bổ sung phạm vi thực hiện (*):

13.1. Số lượng thiết kế (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng:

Đối tượng thẩm định	Loại hình thẩm định thiết kế				
	Đóng mới	Hoán cải	Sửa đổi	Lập hồ sơ	Mẫu định hình

13.2 Số lượng thiết kế sản phẩm công nghiệp được thẩm định (Ghi cụ thể số lượng)

Xin gửi kèm các hồ sơ:

.....

Đơn vị đăng kiểm
 (Ký tên & đóng dấu)

- (*) gạch bỏ những phần không thích hợp.

- (**) Ghi: Đăng kiểm viên thực tập hoặc hạng Đăng kiểm viên đang giữ.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN

Phần I

TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN

Họ và tên: Nam, Nữ:.....

Ngày tháng, năm sinh: Nơi sinh:.....

Dân tộc..... Tôn giáo:.....

Chỗ ở hiện nay:

Đơn vị công tác:.....

Chức danh hiện giữ:.....

Trình độ: + Chuyên môn:.....

+ Ngoại ngữ:

..... Đã được đào tạo bổ sung những chuyên ngành khác:

1. Vô tầu thủy 2. Máy, điện tầu thủy 3. Vô tuyến điện

Đã hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hạng:.....do Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức từ ngày.....đến ngày..... /...../..... tại.....

Kết quả đạt loại.....

1. Quá trình công tác chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Chức danh	Chức vụ	Thời gian		Đơn vị công tác
			Từ	Đến	

2. Đào tạo nghiệp vụ

Tên khóa đào tạo	Địa điểm	Nơi đào tạo	Thời gian (từ---đến)	Kết quả

3. Khen thưởng kỷ luật:

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định khen thưởng, kỷ luật

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN

Đối chiếu với tiêu chuẩn Đảng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hạng.....

tôi tự xác định như sau:

Về phẩm chất đạo đức..... Về chuyên môn.....

Về trình độ ngoại ngữ..... Về trình độ nghiệp vụ Đảng kiểm.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu có gì sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận của đơn vị

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu báo cáo thực tập:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC TẬP HÀNG NGÀY

Nơi thực tập:.....

Đảng kiểm viên thực tập:.....

Đảng kiểm viên hướng dẫn:.....

Địa điểm và thời gian:.....

Tên tàu:

Loại tàu:.....

I- Nội dung thực hiện của Đảng kiểm viên thực tập: (Bao gồm cả lý thuyết và thực hành)

1- Hạng mục kiểm tra/nội dung đào tạo:

.....
.....
.....
.....

2- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng (Ghi rõ mục, điều, chương):

.....
.....
.....
.....

3- Kết quả kiểm tra (tốt/đạt/chưa đạt-Nêu lý do, đưa ra kết quả, cách khắc phục những khiếm khuyết nếu có):

.....
.....
.....

II- Đánh giá của Đảng kiểm viên hướng dẫn:

1- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng (phù hợp/chưa phù hợp):

.....
.....

2- Nhận xét thực hành nhiệm vụ của Đảng kiểm viên thực tập (tốt, đạt, chưa đạt):

.....
.....
.....

3- Yêu cầu Đảng kiểm viên thực tập cần thực hiện:

.....
.....
.....

Giám đốc/Phó giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng kiểm viên hướng dẫn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng kiểm viên thực tập
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP

Họ và tên Đảng viên thực tập:.....Đơn vị đăng kiểm.....

Họ và tên Đảng viên hướng dẫn:Hạng Đảng viên

Thời gian thực tập từ ngày..... đến ngày tại:.....

I. Nội dung và quá trình thực tập

TT	Chủ đề thực tập	Ngày thực hiện	Kết quả
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
....			
...			

II. Đánh giá chung quá trình thực tập

1. Tự nhận xét của Đảng viên thực tập:

(Ghi rõ những nội dung đã làm được, những nội dung chưa làm được và kiến nghị)

.....
.....
.....

2. Nhận xét chung của Đảng viên hướng dẫn:

(về tính khẩn cấp, khả năng tiếp thu, kết quả đào tạo thực hành của học viên, những học viên có khả năng làm độc lập và những kiến nghị)

.....
.....
.....

III. Nhận xét của Thủ trưởng đơn vị đăng kiểm hướng dẫn:

(Nhận xét theo khả năng, trình độ của học viên)

.....
.....
.....

ngày.....tháng.....năm.....

Đăng kiểm viên hướng dẫn

Thủ trưởng đơn vị đăng kiểm hướng dẫn
(Ký tên & đóng dấu)

12. Công nhận lại đảng kiểm viên phương tiện thủy nội địa

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Đảng kiểm viên đã hoàn thành nhiệm vụ, không bị bất kỳ hình thức kỷ luật nào, trước khi Giấy chứng nhận Đảng kiểm viên hết hiệu lực 03 tháng gửi hồ sơ công nhận lại Đảng kiểm viên đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trong phạm vi 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất với đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên về thời gian, địa điểm để tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế tối đa 03 tháng, kể từ ngày thông báo.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

12.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);
- Lý lịch chuyên môn của Đảng kiểm viên theo mẫu (bản chính) nếu có thay đổi so với hồ sơ công nhận lần đầu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi có kết luận kiểm tra, đánh giá năng lực đạt yêu cầu.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan phối hợp: Không có.

12.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận.

12.8. Phí, lệ phí: Không có.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Tiêu chuẩn của nhân viên nghiệp vụ

- Tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên.

- Hoàn thành chương trình tập huấn nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

b) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III

- Có trình độ chuyên môn thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền;

+ Đã tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy;

+ Có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành điều khiển tàu biển, động cơ đốt trong, điện tàu thủy, cơ khí, cơ khí động lực, cơ khí ô tô và đã được đào tạo bổ sung chuyên môn đại cương về máy tàu thủy hoặc vỏ tàu thủy theo chương trình 1 hoặc chương trình 3 quy định tại Mục III Phụ lục I của Thông tư 49/2015/TT-BGTVT.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III.

- Thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm như sau:

+ Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT : tối thiểu 24 tháng đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc 12 tháng đối với người có trình độ đại học trở lên.

+ Đối tượng có chuyên môn quy định tại điểm c khoản 1 Điều Điều 5 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT thực hiện nhiệm vụ theo quy định, tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT : tối thiểu 12 tháng.

c) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II.

- Là Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng.

- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên hoặc tương đương.

- Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II tối thiểu 12 tháng.

d) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền.

- Là Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I.

- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ C trở lên hoặc tương đương.

- Đã thực tập nghiệp vụ đăng kiểm tại đơn vị đăng kiểm đối với các phương tiện thuộc nhiệm vụ của Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I tối thiểu 12 tháng.

đ) Tiêu chuẩn Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế

- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, điện tàu thủy.

- Có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên hoặc tương đương.

- Đã hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa của Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế.

- Đã thực tập nghiệp vụ thẩm định thiết kế tối thiểu 12 tháng.

e) Tiêu chuẩn lãnh đạo đơn vị

- Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng I, hạng II theo quy định tại Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa phải là đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa.

- Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hạng III theo quy định tại Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa phải nắm vững các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định, quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Mẫu Giấy đề nghị:

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CÔNG NHẬN/ CÔNG NHẬN LẠI/ CÔNG NHẬN NÂNG HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi:

1. Đơn vị đăng kiểm:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....Số Fax:
4. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá để công nhận/công nhận lại/công nhận nâng hạng (*) Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa cho ông (bà):
5. Họ và tên:
6. Ngày tháng năm sinh:.....
7. Nơi sinh:.....
8. Quê quán:.....
9. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
10. Hiện đang là Đăng kiểm viên (**):(đã hoàn thành chương tập huấn Giấy chứng nhận số.....(Đăng kiểm viên công nhận lần đầu, nâng hạng)/Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên số(Đăng kiểm viên công nhận lại, nâng hạng)
11. Hạng Đăng kiểm viên đề nghị đánh giá công nhận:.....
12. Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra đề nghị đánh giá công nhận lại/công nhận nâng hạng (*):
 - 12.1. Số lượng phương tiện đóng mới (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu:

Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh	Xi măng lưới thép	Khác

- 12.2. Số lượng phương tiện đang khai thác (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu và loại hình kiểm tra:

Loại hình kiểm tra	Số phương tiện phân theo vật liệu đóng tàu					
	Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)	Xi măng lưới thép	Khác
Định kỳ						
Trên đà						
Trung gian						
Hàng năm						
Bất thường						

13. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế đề nghị đánh giá công nhận lại/bổ sung phạm vi thực hiện (*):

13.1. Số lượng thiết kế (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng:

Đối tượng thẩm định	Loại hình thẩm định thiết kế				
	Đóng mới	Hoán cải	Sửa đổi	Lập hồ sơ	Mẫu định hình

13.2 Số lượng thiết kế sản phẩm công nghiệp được thẩm định. (Ghi cụ thể số lượng)

Xin gửi kèm các hồ sơ:

.....

Đơn vị đăng kiểm
 (Ký tên & đóng dấu)

- (*) gạch bỏ những phần không thích hợp.

- (**) Ghi: Đăng kiểm viên thực tập hoặc hạng Đăng kiểm viên đang giữ.

13. Công nhận đảng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên gửi hồ sơ đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trong phạm vi 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất với đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên về thời gian, địa điểm để tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ. Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế tối đa 03 tháng, kể từ ngày thông báo.

- Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên; lập biên bản kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ theo mẫu. Nếu năng lực thực hành của người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên không đạt thì thông báo cho đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên, thời gian kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ lại tối thiểu sau 03 tháng, kể từ ngày thông báo; nếu kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ lại không đạt thì Đảng kiểm viên phải được cập nhật lại lý thuyết trước khi đánh giá lần 2 sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo; nếu năng lực của người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên đạt yêu cầu thì Hội đồng công nhận Đảng kiểm viên căn cứ tiêu chuẩn đảng kiểm viên quy định tại Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT và kết quả kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ theo biên bản kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận Đảng kiểm viên và cấp Giấy chứng nhận Đảng kiểm viên theo mẫu trong phạm vi 03 ngày làm việc sau khi có kết quả kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên. Giấy chứng nhận Đảng kiểm viên có thời hạn hiệu lực là 05 năm, kể từ ngày cấp.

- Kết quả công nhận Đảng kiểm viên được trả cho Đơn vị đăng kiểm và người được đề nghị công nhận Đảng kiểm viên

13.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc
- Qua hệ thống bưu chính; hoặc
- Hình thức phù hợp khác.

13.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với trường hợp Đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận theo quy định của pháp luật, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, cơ khí tàu thuyền có kinh nghiệm giám sát chất lượng an toàn kỹ thuật tàu thuyền trong các đơn vị đóng mới, sửa chữa phương tiện, còn độ tuổi lao động sau khi tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa, có thời gian thực tập nghiệp vụ tối thiểu 3 tháng, sẽ được kiểm tra thực tế năng lực thực hành nghiệp vụ để công nhận Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III, hồ sơ bao gồm:

+ Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);

+ Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);

+ Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ;

+ Báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính).

- Những người có chuyên môn thuộc ngành vỏ tàu thủy hoặc máy tàu thủy, còn trong độ tuổi lao động, được tổ chức đăng kiểm nước ngoài hoặc tổ chức có thẩm quyền xác nhận trình độ chuyên môn sẽ được Hội đồng công nhận Đăng kiểm viên xem xét hồ sơ, kiểm tra và đề nghị công nhận đăng kiểm viên, hồ sơ bao gồm:

+ Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);

+ Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);

+ Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ;

+ Văn bản xác nhận trình độ chuyên môn của tổ chức đăng kiểm nước ngoài hoặc tổ chức có thẩm quyền.

- Đối với các Đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận theo quy định của pháp luật sau thời gian 06 tháng kể từ ngày công nhận Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III, nếu được tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II và được đánh giá năng lực thực hành đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư 49/2015/TT-BGTVT sẽ được công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên chuyên ngành hạng II; sau thời gian 06 tháng kể từ ngày công nhận Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II, nếu được tập huấn nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I và được đánh giá năng lực thực hành đạt yêu cầu sẽ được công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I, hồ sơ bao gồm:

+ Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu (bản chính);

+ Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị nâng hạng Đăng kiểm viên theo mẫu (bản chính);

+ Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi có kết luận kiểm tra, đánh giá năng lực đạt yêu cầu.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Cơ quan phối hợp: Không có.

13.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận.

13.8. Phí, lệ phí: Không có.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm.
- Lý lịch chuyên môn của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên.
- Báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Mẫu Giấy đề nghị:

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**CÔNG NHẬN/ CÔNG NHẬN LẠI/ CÔNG NHẬN NÂNG HẠNG ĐĂNG KIỂM VIÊN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi:

1. Đơn vị đăng kiểm:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:.....Số Fax:
4. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá để công nhận/công nhận lại/công nhận nâng hạng (*) Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa cho ông (bà):
5. Họ và tên:
6. Ngày tháng năm sinh:
7. Nơi sinh:.....
8. Quê quán:.....
9. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
10. Hiện đang là Đăng kiểm viên (**):(đã hoàn thành chương tập huấn Giấy chứng nhận số.....(Đăng kiểm viên công nhận lần đầu, nâng hạng)/Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên số(Đăng kiểm viên công nhận lại, nâng hạng)
11. Hạng Đăng kiểm viên đề nghị đánh giá công nhận:.....
12. Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra đề nghị đánh giá công nhận lại/công nhận nâng hạng (*):
 - 12.1. Số lượng phương tiện đóng mới (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu:

Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh	Xi măng lưới thép	Khác

- 12.2. Số lượng phương tiện đang khai thác (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu và loại hình kiểm tra:

Loại hình	Số phương tiện phân theo vật liệu đóng tàu

kiểm tra	Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)	Xi măng lưới thép	Khác
Định kỳ						
Trên đà						
Trung gian						
Hàng năm						
Bất thường						

13. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế đề nghị đánh giá công nhận lại/bổ sung phạm vi thực hiện (*):

13.1. Số lượng thiết kế (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng:

Đối tượng thẩm định	Loại hình thẩm định thiết kế				
	Đóng mới	Hoán cải	Sửa đổi	Lập hồ sơ	Mẫu định hình

13.2 Số lượng thiết kế sản phẩm công nghiệp được thẩm định (Ghi cụ thể số lượng)

Xin gửi kèm các hồ sơ:

.....

Đơn vị đăng kiểm
(Ký tên & đóng dấu)

- (*) *gạch bỏ những phần không thích hợp.*

- (**) *Ghi: Đăng kiểm viên thực tập hoặc hạng Đăng kiểm viên đang giữ.*

Mẫu Lý lịch:
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN

Phần I

TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN

Họ và tên: Nam, Nữ:.....

Ngày tháng, năm sinh: Nơi sinh:.....

Dân tộc..... Tôn giáo:.....

Chỗ ở hiện nay:

Đơn vị công tác:.....

Chức danh hiện giữ:.....

Trình độ: + Chuyên môn:.....

+ Ngoại ngữ: Đã
được đào tạo bổ sung những chuyên ngành khác:

1. Vô tầu thủy 2. Máy, điện tầu thủy 3. Vô tuyến điện

Đã hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa
hạng:.....do Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức từ ngày.....đến ngày..... /...../.....
tại.....

Kết quả đạt loại.....

1. Quá trình công tác chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Chức danh	Chức vụ	Thời gian		Đơn vị công tác
			Từ	Đến	

2. Đào tạo nghiệp vụ

Tên khóa đào tạo	Địa điểm	Nơi đào tạo	Thời gian (từ---đến)	Kết quả

3. Khen thưởng kỷ luật:

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định khen thưởng, kỷ luật

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN

Đối chiếu với tiêu chuẩn Đảng viên phương tiện thủy nội địa hạng.....

tôi tự xác định như sau:

Về phẩm chất đạo đức..... Về chuyên môn.....

Về trình độ ngoại ngữ..... Về trình độ nghiệp vụ Đảng viên.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu có gì sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận của đơn vị

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu báo cáo thực tập:
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC TẬP HÀNG NGÀY

Nơi thực tập:.....

Đảng kiểm viên thực tập:.....

Đảng kiểm viên hướng dẫn:.....

Địa điểm và thời gian:.....

Tên tàu:

Loại tàu:.....

I- Nội dung thực hiện của Đảng kiểm viên thực tập: (Bao gồm cả lý thuyết và thực hành)

1- Hạng mục kiểm tra/nội dung đào tạo:

.....
.....
.....
.....

2- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng (Ghi rõ mục, điều, chương):

.....
.....

3- Kết quả kiểm tra (tốt/đạt/chưa đạt-Nêu lý do, đưa ra kết quả, cách khắc phục những khiếm khuyết nếu có):.....

II- Đánh giá của Đảng kiểm viên hướng dẫn:

1- Quy phạm, tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng (phù hợp/chưa phù hợp):

.....

2- Nhận xét thực hành nhiệm vụ của Đảng kiểm viên thực tập (tốt, đạt, chưa đạt):

.....

3- Yêu cầu Đảng kiểm viên thực tập cần thực hiện:

.....

Giám đốc/Phó giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đảng kiểm viên hướng dẫn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đảng kiểm viên thực tập

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP

Họ và tên Đảng kiểm viên thực tập:.....Đơn vị đăng kiểm.....

Họ và tên Đảng kiểm viên hướng dẫn:Hạng Đảng kiểm viên

Thời gian thực tập từ ngày..... đến ngày tại:.....

I. Nội dung và quá trình thực tập

TT	Chủ đề thực tập	Ngày thực hiện	Kết quả
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
....			
...			

II. Đánh giá chung quá trình thực tập

1. Tự nhận xét của Đảng kiểm viên thực tập:

(Ghi rõ những nội dung đã làm được, những nội dung chưa làm được và kiến nghị)

.....
.....
.....
.....

2. Nhận xét chung của Đảng kiểm viên hướng dẫn:

(về tính mẫn cán, khả năng tiếp thu, kết quả đào tạo thực hành của học viên, những học viên có khả năng làm độc lập và những kiến nghị)

.....
.....
.....
.....

III. Nhận xét của Thủ trưởng đơn vị đăng kiểm hướng dẫn:

(Nhận xét theo khả năng, trình độ của học viên)

B. Thủ tục hành chính do cả trung ương và địa phương giải quyết

I. Lĩnh vực Đăng kiểm

1. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (cơ quan thẩm định thiết kế).

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan thẩm định thiết kế tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác);

- Cơ quan thẩm định thiết kế tiến hành thẩm định thiết kế theo quy định: Nếu thiết kế đạt yêu cầu, sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế, cơ quan thẩm định thiết kế cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Trường hợp không cấp, cơ quan thẩm định thiết kế thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan thẩm định thiết kế hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế (bản chính) theo mẫu;

- 04 bộ hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo có thành phần theo quy định của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT;

- Tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế (bản sao có xác nhận của cơ sở thiết kế);

- Bản sao có xác nhận của cơ sở thiết kế của một trong các giấy tờ sau: Giấy Đăng ký xe ô tô; Phiếu sang tên, di chuyển (đối với trường hợp đang làm thủ tục sang tên, di chuyển); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy tờ chứng nhận đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu (đối với xe cơ giới đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, chưa có biển số đăng ký).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam; Sở Giao thông vận tải;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.

1.8. Phí, lệ phí, giá:

- Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo 300.000 đồng/chiếc.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo: 50.000 đồng/ 01 Giấy chứng nhận (riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Mẫu: Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế

(CƠ SỞ THIẾT KẾ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v: thẩm định thiết kế

..., ngày tháng năm .

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải...

Căn cứ Thông tư số/2014/TT-BGTVT ngày .../...../2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

(Cơ sở thiết kế) có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ... ngày .../.../... của (cơ quan cấp); đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam (Sở Giao thông vận tải) thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo sau:

- Tên thiết kế :.....(tên thiết kế).....

- Ký hiệu thiết kế :.....(ký hiệu thiết kế).....

1. Đặc điểm xe cơ giới:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):
- Số khung:
- Số động cơ:
- Nhãn hiệu - số loại:

2. Nội dung cải tạo chính:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

3. Thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

ST T	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg		
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg		
.....	Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi do cải tạo			

(Cơ sở thiết kế) xin chịu trách nhiệm về nội dung thiết kế và hồ sơ xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ THIẾT KẾ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)